

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 405/2020/DS-PT

Ngày: 10- 11 - 2020.

V/v tranh chấp: “Hợp đồng góp
hụi, hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Trung.

Các Thẩm phán: Ông Mai Hoàng Khải
Ông Võ Trung Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 400/2020/TLPT-DS ngày 16/10/2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hụi, hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2020/DS-ST ngày 23/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 483/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ (Út Đ), sinh năm 1968; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp x, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn bà Trần Thị Đ: Anh Trần Đăng K, sinh năm 1966 (là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 29/10/2020) (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1964; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Thị Ngọc H, sinh năm 2001; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp x, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn Lê Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:*

- Năm 2018, bà Đ làm chủ hội, bà Lê Thị C là hội viên có tham gia 05 dây hội do bà Đ tổ chức như sau:

+ Dây 1, hội 3.000.000 đồng, khai ngày 29/01/2018 âm lịch, hội gồm 15 phần, bà C tham gia 01 phần, hội một tháng khai một lần, bà C hốt hội vào lần khai đầu tiên ngày 29/01/2018 âm lịch được số tiền 29.300.000 đồng (đã trừ huê hồng cho bà Đ là 1.500.000 đồng), bà Đ đã giao đủ tiền cho bà C vào ngày khai hội. Bà C đóng được 06 lần hội, lần cuối cùng đóng hội là ngày 29/7/2018 âm lịch. Từ đó đến nay bà C không đóng hội nữa, dây hội này đã mãn, hiện bà C còn nợ bà Đ 08 lần hội là 24.000.000 đồng.

+ Dây 2, hội 3.000.000 đồng, khai ngày 24/02/2018 âm lịch, hội gồm 15 phần, bà C tham gia 01 phần, hội một tháng khai một lần, bà C hốt hội vào lần khai đầu tiên ngày 24/02/2018 âm lịch được số tiền 29.300.000 đồng (đã trừ huê hồng cho bà Đ là 1.500.000 đồng), bà Đ đã giao đủ tiền cho bà C vào ngày khai hội. Bà C đóng được 06 lần hội, lần cuối cùng đóng hội là ngày 24/02/2018 âm lịch. Từ đó đến nay bà C không đóng hội nữa, dây hội này đã mãn, hiện bà C còn nợ bà Đ 08 lần hội là 24.000.000 đồng.

+ Dây 3, hội 1.000.000 đồng, khai ngày 24/02/2018 âm lịch, hội gồm 16 phần, bà C tham gia 01 phần, hội một tháng khai một lần, bà C hốt hội vào lần khai lần thứ 3 vào 24/4/2018 âm lịch được số tiền 9.950.000 đồng (đã trừ huê hồng cho bà Đ là 500.000 đồng), bà Đ đã giao đủ tiền cho bà C vào ngày khai hội. Bà C đóng được 7 lần hội, lần cuối cùng đóng hội là ngày 24/8/2018 âm lịch. Từ đó đến nay bà C không đóng hội nữa, dây hội này đã mãn, hiện bà C còn nợ bà Đ 06 lần hội là 6.000.000 đồng.

+ Dây 4, hội 2.000.000 đồng, khai ngày 04/3/2018 âm lịch, hội gồm 15 phần, bà C tham gia 01 phần, hội một tháng khai một lần, bà C hốt hội vào lần khai lần đầu tiên vào 04/3/2018 âm lịch được số tiền 18.600.000 đồng (đã trừ huê hồng cho bà Đ là 1.000.000 đồng), bà Đ đã giao đủ tiền cho bà C vào ngày khai hội. Bà C đóng được 06 lần hội, lần cuối cùng đóng hội là ngày 04/8/2018 âm lịch. Từ đó đến nay bà C không đóng hội nữa, dây hội này đã mãn, hiện bà C còn nợ bà Đ 08 lần hội là 16.000.000 đồng.

+ Dây 5, hội 3.000.000 đồng, khai ngày 20/6/2018 âm lịch, hội gồm 15 phần, bà C tham gia 02 phần, hội một tháng khai một lần, bà C hốt hội một phần vào lần khai lần đầu tiên vào 20/6/2018 âm lịch được số tiền 27.100.000 đồng (đã trừ huê hồng cho bà Đ là 1.500.000 đồng), bà Đ đã giao đủ tiền cho bà C vào ngày khai hội.

Đến ngày 20/7/2018, bà C hốt hội một phần hội còn lại được số tiền 23.460.000 đồng (đã trừ huê hồng cho bà Đ là 1.500.000 đồng), bà Đ đã giao đủ tiền cho bà C vào ngày khai hội.

Bà C đóng được 01 lần hội, lần cuối cùng đóng hội là ngày 20/8/2018 âm lịch. Từ đó đến nay bà C không đóng hội cho bà nữa, đây hội này đã mãn, hiện bà C còn nợ bà Đ 12 lần hội là 72.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng bà C nợ bà Đ số tiền hội là 142.000.000 đồng.

- Ngoài ra, bà Đ có cho bà C mượn số tiền 40.000.000 đồng làm các lần như sau: Ngày 08/12/2017 âm lịch, bà C mượn 10.000.000 đồng, thời hạn trả 03 tháng; Ngày 16/8/2018 âm lịch, bà C mượn 10.000.000 đồng, thời hạn trả 03 tháng; Ngày 18/8/2018 âm lịch, bà C mượn 10.000.000 đồng, thời hạn trả 03 tháng; Ngày 03/9/2018 âm lịch, bà C mượn 10.000.000 đồng, thời hạn trả 03 tháng. Các lần mượn tiền, bà C có viết biên nhận, không tính lãi.

Tổng cộng tiền hội và tiền vay bà C nợ lại bà Đ 182.000.000 đồng. Sau đó bà C có trả bà Đ nhiều lần với số tiền 24.000.000 đồng, mỗi lần nhận tiền bà Đ có viết xác nhận vào sổ nhận tiền, trong đó có một lần chị Trần Thị Ngọc H nhận thay số tiền 2.000.000 đồng. Hiện bà C còn nợ số tiền hội và vay là 158.000.000 đồng. Nay bà Đ yêu cầu bà C trả bà Đ số tiền 158.000.000 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn bà Lê Thị C trình bày:*

Bà thống nhất bà có tham gia 05 dây hội do bà Trần Thị Đ làm chủ hội vào năm 2018 và hiện bà còn nợ lại bà Đ số tiền 142.000.000 đồng như lời trình bày của bà Đ. Ngoài ra bà có vay bà Đ số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 30%, thời hạn vay 03 tháng, làm các lần như sau: Ngày 08/12/2017 âm lịch, ngày 16/8/2018 âm lịch, ngày 18/8/2018 âm lịch và ngày 03/9/2018 âm lịch, mỗi lần bà vay bà Đ số tiền 10.000.000 đồng, bà Đ tính lãi mỗi tháng là 3.000.000 đồng, bà trả lãi đến tháng 9/2018 âm lịch thì ngưng không trả nữa. Bà có trả lãi cho bà Đ nhưng bà không có giấy tờ hay chứng cứ gì để chứng minh. Tổng cộng bà nợ bà Đ số tiền hội và vay là 182.000.000 đồng. Sau đó, bà có trả cho bà Đ được số tiền 24.000.000 đồng. Khi bà trả số tiền 24.000.000 đồng, bà có yêu cầu bà Đ viết xác nhận vào sổ nhận tiền. Trong đó có một lần bà trả số tiền 2.000.000 đồng cho bà Đ nhưng chị Trần Thị Ngọc H nhận thay.

Nay bà thừa nhận nợ và đồng ý trả bà Đ số tiền 158.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ trên do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Ngọc H trình bày:* Bà Trần Thị Đ là cô ruột của chị. Ngày 30/6/2019 âm lịch, chị có nhận số tiền 2.000.000 đồng của bà Lê Thị C đưa cho bà Trần Thị Đ do bà Đ đi khám bệnh, không có ở nhà nên nhờ chị nhận thay. Chữ viết trong giấy nhận tiền ghi nội dung “Ngày 30 tháng 6 năm 2019 âm lịch. Trần Thị Ngọc H có nhận của dì 9, 2.000.000 đồng dì 9 là do chị viết. Trong nội dung giấy nhận tiền nêu trên, dì 9 là bà Lê Thị C, dì Út là bà Trần Thị Đ. Chị chỉ biết số tiền này là số tiền bà C thiếu bà Đ, ngoài ra chị không có ý kiến gì khác và xin vắng mặt.

** Bản án số 51/2020/DS-ST ngày 23/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, khoản 2*

Điều 468 và Điều 471 Bộ luật dân sự; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Đ.

Buộc bà Lê Thị C phải trả một lần cho bà Trần Thị Đ số tiền 158.000.000 đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

* Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 28/7/2020, bị đơn bà Lê Thị C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, yêu cầu cho bà trả dần số tiền 158.000.000 đồng mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ do hoàn cảnh khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Lê Thị C giữ nguyên kháng cáo, chấp nhận trả cho nguyên đơn số tiền 158.000.000 đồng theo án sơ thẩm đã tuyên nhưng xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ vì hiện nay hoàn cảnh bà khó khăn, bà phải đi làm thuê kiếm sống. Nguyên đơn bà Đ không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng theo trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ người tham gia tố tụng đúng với luật định. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên cho rằng bị đơn thừa nhận hiện còn nợ 158.000.000 đồng tiền hội và tiền vay như nguyên đơn yêu cầu. Bị đơn kháng cáo xin trả dần, nhưng không được nguyên đơn chấp nhận. Do vậy, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu đại diện Viện kiểm sát. Xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Lê Thị C thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự thủ tục được quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử tiến hành xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chi

Trần Thị Ngọc H có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt chị Hoa.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại tiền hụi và tiền vay. Tòa sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản là đúng với tính chất của vụ án và thuộc thẩm quyền, phạm vi giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463, 471 của Bộ luật dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn bà Trần Thị Đ và bị đơn bà Lê Thị C trình bày thống nhất năm 2017 đến năm 2018, bà C có tham gia 05 dây hụi do bà Đ làm chủ hụi với số tiền nợ là 142.000.000 đồng và vay tiền của bà Đ 04 lần với số tiền 40.000.000 đồng. Qua đối chiếu bà C thừa nhận còn thiếu bà Đ tổng cộng 158.000.000 đồng.

Bà Đ yêu cầu bà C trả khoản tiền 158.000.000 đồng một lần khi án có hiệu lực. Bà C đồng ý trả số tiền 158.000.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ do hiện nay hoàn cảnh kinh tế khó khăn bà không có thu nhập ổn định và không tài sản.

Án sơ thẩm buộc bà C trả 158.000.000 đồng một lần cho bà Đ. Bà C không đồng ý nên kháng cáo xin trả dần như thỏa thuận trước đây.

[4] Xét kháng cáo của bà C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà C đã thừa nhận số tiền nợ 158.000.000 đồng, nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Điều 280 Bộ luật dân sự nên bà Đ khởi kiện yêu cầu trả tiền là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà C kháng cáo xin trả dần số tiền trên mỗi tháng 2.000.000 đồng do hoàn cảnh khó khăn, nhưng bà không cung cấp chứng cứ chứng minh và không được phía nguyên đơn bà Đ chấp nhận nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà C, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của bà C không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 51/2020/DSST ngày 23/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, Điều 466, 468, 471 Bộ Luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ.

Buộc bà Lê Thị C trả cho bà Trần Thị Đ số tiền nợ hụi và tiền vay là 158.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu đồng).

Thực hiện một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đ cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bà C còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Bà Lê Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005701 ngày 31/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Bà Lê Thị C chịu 7.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại bà Trần Thị Đ 4.625.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0005320 ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Việt Trung